

Số: 152/TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 01 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: GTA
- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ.: 0962 150 910
- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/8/2024 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN GỖ
THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyên

Số: 153/TAC-TCKT

o0o
Bình Dương, ngày 01 tháng 8 năm 2024

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;
6 tháng đầu năm 2024 so 6 tháng đầu năm 2023".

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023.

STT	Chỉ tiêu	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	CHÊNH LỆCH	
				Giá trị	tỷ lệ
		1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu	137.073.095.521	123.223.145.766	13.849.949.755	11,24%
2	Tổng chi phí	132.325.837.140	117.248.866.858	15.076.970.282	12,86%
3	Lợi nhuận trước thuế	4.747.258.381	5.974.278.908	(1.227.020.527)	-20,54%
4	Thuế TNDN	977.914.088	1.221.255.782	(243.341.694)	-19,93%
5	Lợi nhuận sau thuế	3.769.344.293	4.753.023.126	(983.678.833)	-20,70%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 do một số nguyên nhân sau;

- Năm 2024, chi phí tiền thuê đất không được giảm, trong khi đó (năm 2023 chi phí tiền thuê đất được giảm 30%) từ đó dẫn đến chi phí tại 6 tháng đầu năm 2024 tăng hơn so với cùng kỳ.

- Các chi phí cố định vẫn giữ nguyên.

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất.

- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2024 giảm, do lãi tiền gửi giảm.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với 6 tháng đầu năm 2023.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 3700403867 ngày 28/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Chu Thị Mai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuyên – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Lê Thị Xuyến

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2024

Số: 051/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 01/08/2023 và 20/02/2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.224.061.291	304.561.844.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	29.428.007.527	5.994.366.825
1. Tiền	111		29.428.007.527	5.994.366.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170.001.000.000	232.101.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	170.001.000.000	232.101.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.230.890.813	12.685.477.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	19.534.671.488	8.246.078.476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	841.640.256	476.312.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.341.794.080	4.464.678.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(487.215.011)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.208
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	55.119.052.674	48.365.171.587
1. Hàng tồn kho	141		55.119.052.674	48.365.171.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.445.110.277	5.415.828.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.130.072.524	230.092.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.314.037.753	4.074.194.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	1.000.000	1.111.542.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.020.367.565	33.496.487.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.198.535.980	28.890.372.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	26.198.535.980	28.890.372.071
- Nguyên giá	222		183.389.789.471	183.756.526.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.191.253.491)	(154.866.153.930)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.452.620.093	106.157.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.452.620.093	106.157.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.369.211.492	2.499.958.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.369.211.492	2.499.958.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.244.428.856	338.058.332.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165.016.442.127	175.297.233.660
I. Nợ ngắn hạn	310		165.016.442.127	175.297.233.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	20.011.700.141	13.423.074.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.206.095.647	3.105.188.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.881.804.859	840.300.505
4. Phải trả người lao động	314		5.631.160.649	9.446.323.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	557.205.459	406.147.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.829.341.438	738.305.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	125.540.743.204	142.704.234.052
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.358.390.730	4.633.659.090
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.227.986.729	162.761.098.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	156.227.986.729	162.761.098.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.769.344.293	10.302.456.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.769.344.293	10.302.456.503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.244.428.856	338.058.332.599



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 01 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	130.437.266.786	114.512.481.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130.437.266.786	114.512.481.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	117.741.318.694	104.261.396.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.695.948.092	10.251.085.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.545.620.145	8.701.777.525
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.861.155.775	3.202.061.507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.786.830.963	3.132.823.333
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.016.608.843	2.518.229.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.702.354.550	7.266.788.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.661.449.069	5.965.783.178
11. Thu nhập khác	31	5.7	90.208.590	8.886.844
12. Chi phí khác	32	5.8	4.399.278	391.114
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85.809.312	8.495.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.747.258.381	5.974.278.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	977.914.088	1.221.255.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.769.344.293	4.753.023.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		383	260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		383	260



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 01 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.604.382.897	86.322.694.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(96.983.506.510)	(41.204.879.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.238.198.462)	(30.103.153.283)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.824.264.519)	(3.200.574.820)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.263.270.524)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.295.734.631	8.448.153.026
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(12.512.894.352)	(30.267.043.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.922.016.839)	(10.004.802.725)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.243.797.981)	(201.721.172)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.900.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.550.000.000)	(113.484.455.939)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.650.000.000	179.020.095.205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.251.224.206	8.501.869.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.117.326.225	73.835.788.002
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		125.540.743.204	89.053.931.647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(142.704.234.052)	(157.699.559.999)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.598.177.836)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.761.668.684)	(68.645.628.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.433.640.702	(4.814.643.075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.994.366.825	35.015.919.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.428.007.527	30.201.276.692



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 01 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp là 460300035 đăng ký lần đầu tiên ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/06/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 104.000.000.000 đồng (Một trăm linh bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 522 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 529 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng);
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, dạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	tỉnh Bình Phước	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bình Phước	Ấp III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu

và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng

khoản. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	8.633.800	109.696.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.419.373.727	5.884.670.825
	29.428.007.527	5.994.366.825

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	170.001.000.000	170.001.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	170.001.000.000	170.001.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000
	170.001.000.000	170.001.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000

Tất cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hiện hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sourcebynet Pte Ltd	1.591.130.156	5.136.942.574
Four Hands LLC	2.636.755.828	1.682.202.794
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	211.950.000	208.116.000
Công ty TNHH Ngọc Trâm	7.773.221.321	-
Công ty TNHH TRANSFORMER ROBOTICS PTE	430.007.357	-
JPK TRADING LTD	3.733.186.279	682.262.880
Phải thu khách hàng khác	3.158.420.547	536.554.228
	19.534.671.488	8.246.078.476

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BAILLIE Lumber Company	355.303.562	336.630.000
Công ty TNHH Sản xuất U-A	-	70.876.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Môi trường Lê Gia	151.615.899	64.978.242
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	276.600.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	58.120.795	3.827.890
	841.640.256	476.312.132

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	325.925.962	-	333.425.788	-
Tạm ứng	266.623.250	-	497.086.065	-
Ký cược, ký quỹ	127.272.728	-	127.272.728	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.606.940.861	-	3.506.894.110	-
Phải thu khác	15.031.279	-	-	-
	2.341.794.080	-	4.464.678.691	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

4.6. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công ty TNHH Gỗ Tân Nghĩa Phát	Trên 3 năm	75.984.200	Trên 3 năm	75.984.200
DNTN Thanh Bình	Trên 3 năm	57.603.689	Trên 3 năm	57.603.689
DNTN Lan Trâm	Trên 3 năm	56.802.317	Trên 3 năm	56.802.317
Công ty CP Long Bình	Trên 3 năm	55.277.470	Trên 3 năm	55.277.470
Phan Đình Thư	Trên 3 năm	45.793.810	Trên 3 năm	45.793.810
Period Style Furniture	Trên 3 năm	40.325.694	Trên 3 năm	40.325.694
Cơ sở Minh Tiến	Trên 3 năm	30.556.790	Trên 3 năm	30.556.790
Cửa Hàng TTNT Cẩm Nhung	Trên 3 năm	24.499.833	Trên 3 năm	30.499.833
Công ty TNHH TMDV TH Chế biến gỗ PSP	Trên 3 năm	27.095.400	Trên 3 năm	27.095.400
Công ty TNHH Lam Đô	Trên 3 năm	21.743.458	Trên 3 năm	21.743.458
Cty TNHH NLN Thái Quân	Trên 3 năm	17.330.330	Trên 3 năm	17.330.330
Lưu Xuân Ngà	Trên 3 năm	13.810.000	Trên 3 năm	13.810.000
Công ty TNHH JinHone Ent VN	Trên 3 năm	12.016.620	Trên 3 năm	12.016.620
Công ty TNHH Mộc Việt	Trên 3 năm	8.375.400	Trên 3 năm	8.375.400
Công ty TNHH Đức Thịnh	-	-	Trên 3 năm	5.896.050
DNTN Trần Ngọc	-	-	Trên 3 năm	2.817.780
		487.215.011		501.928.841
		(487.215.011)		(501.928.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.036.694.891	-	3.993.751.036	-
Công cụ dụng cụ	292.088.133	-	297.645.606	-
Chi phí SXKD dở dang	39.814.712.956	-	34.357.762.831	-
Thành phẩm	9.975.556.694	-	9.716.012.114	-
	55.119.052.674	-	48.365.171.587	-

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.310.227	60.046.494
Chi phí sửa chữa	2.108.762.297	170.045.644
	2.130.072.524	230.092.138

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	645.723.228	470.466.170
Chi phí sửa chữa	1.723.488.264	2.029.492.294
	2.369.211.492	2.499.958.464

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng hàng rào, cổng, nhà bảo vệ	1.452.620.093	106.157.149
	1.452.620.093	106.157.149

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.218.099	7.201.498.818	6.896.712.711	302.568.008	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	819.061.093	-	977.914.088	1.263.270.524	533.704.657	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.239.412	-	163.142.499	63.221.407	121.160.504	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.109.324.344	3.724.224.439	768.524.093	1.846.376.002	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	5.000.000	-	1.000.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	77.995.688	-	77.995.688	-
	840.300.505	1.111.542.443	12.148.775.532	8.996.728.735	2.881.804.859	1.000.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	80.621.946.035	77.107.226.930	23.544.026.816	2.405.264.491	78.061.729	183.756.526.001
Tăng trong kỳ	-	258.000.000	-	-	-	258.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	258.000.000	-	-	-	258.000.000
Giảm trong kỳ	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
Số cuối kỳ	80.313.810.487	77.365.226.930	23.544.026.816	2.088.663.509	78.061.729	183.389.789.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	65.093.970.535	66.118.967.212	21.469.121.981	2.106.032.473	78.061.729	154.866.153.930
Tăng trong kỳ	1.092.461.322	1.458.557.865	333.211.842	65.605.062	-	2.949.836.091
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.092.461.322	1.458.557.865	333.211.842	65.605.062	-	2.949.836.091
Giảm trong kỳ	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
Số cuối kỳ	65.878.296.309	67.577.525.077	21.802.333.823	1.855.036.553	78.061.729	157.191.253.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	15.527.975.500	10.988.259.718	2.074.904.835	299.232.018	-	28.890.372.071
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	14.435.514.178	9.787.701.853	1.741.692.993	233.626.956	-	26.198.535.980
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	34.265.390.299	52.246.666.299	14.921.710.352	1.190.025.082	78.061.729	102.701.853.761
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	36.113.805.862	54.111.728.467	17.574.433.206	1.170.192.600	78.061.729	109.048.221.864

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	-	(i)	(i)
	2.000.000.000	-	-	-
			2.000.000.000	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phi Khang	1.558.654.900	1.558.654.900	1.782.411.675	1.782.411.675
Công ty TNHH SX và TM Nhựa xốp Tấn Đại	-	-	451.743.439	451.743.439
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	79.778.600	79.778.600	167.200.000	167.200.000
Công ty TNHH Gỗ Thành Phát Đạt	7.711.853.346	7.711.853.346	1.620.657.816	1.620.657.816
Công ty TNHH MTV Xuân Phát Đạt	124.724.663	124.724.663	192.581.585	192.581.585
Công ty TNHH SX và TMDV Thanh Duy	-	-	315.379.514	315.379.514
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	-	-	843.185.960	843.185.960
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phát VN	864.444.179	864.444.179	744.884.289	744.884.289
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trọng Quân	28.919.000	28.919.000	542.501.342	542.501.342
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hải Vân Khánh	919.621.080	919.621.080	730.698.948	730.698.948
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	1.099.627.685	1.099.627.685	653.064.855	653.064.855
Các đối tượng khác	7.624.076.688	7.624.076.688	5.378.765.158	5.378.765.158
	20.011.700.141	20.011.700.141	13.423.074.581	13.423.074.581

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
JPK Trading Limited	-	682.262.880
Habufa Meubelen Bv	438.454.039	438.454.039
Bradshaw International Holdings	353.739.246	353.739.246
TEEMO Designs Limited	165.837.597	-
Các đối tượng khác	261.860.479	644.528.051
	2.206.095.647	3.105.188.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xuất khẩu	287.952.000	44.185.840
Chi phí độc hại	123.834.331	119.109.084
Chi phí lãi vay	59.964.583	97.398.139
Chi phí thuê kho	-	60.000.000
Các khoản khác	85.454.545	85.454.545
	557.205.459	406.147.608

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	446.663.136	63.152.960
Cổ tức phải trả	995.711.569	281.873.169
Khen thưởng từ tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.920.000	11.920.000
Phải trả thù lao HĐQT	19.900.000	79.600.000
Phải trả về bảo hành tài sản	104.778.954	121.733.211
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.831.374
Ứng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.436.202	164.263.202
	1.829.341.438	738.305.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	142.704.234.052	142.704.234.052	125.540.743.204	142.704.234.052	125.540.743.204	125.540.743.204
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	82.854.861.414	82.854.861.414	86.968.155.170	82.854.861.414	86.968.155.170	86.968.155.170
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	59.849.372.638	59.849.372.638	28.911.453.805	59.849.372.638	28.911.453.805	28.911.453.805
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương (iii)	-	-	9.661.134.229	-	9.661.134.229	9.661.134.229
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	142.704.234.052	142.704.234.052	125.540.743.204	142.704.234.052	125.540.743.204	125.540.743.204

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

(i) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(1) Ngày 03/08/2023, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 070K23-GTA với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng);
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 4,5%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày tính lãi là ngày 25 hàng tháng, lãi được thanh toán trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo phiếu tính lãi.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng.
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2024 là 0 VND.

(2) Ngày 17/06/2024, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 048K24-GTA với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng) bao gồm số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 070K23-GTA ngày 03/08/2023;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 3,6%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, lãi được thanh toán trong 7 ngày kể từ ngày tiếp theo trên phiếu tính lãi.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng.
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 86.968.155.170 VND.

(ii) Bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(1) Ngày 28/12/2022, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2022/83515/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (sáu mươi tỷ đồng) bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 01/2021/83515/HĐTĐ ký ngày 24/11/2021;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng theo hợp đồng số 01/2021/83515/HĐTĐ ngày 24/11/2021;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2024 là 0 VND.

(2) Ngày 15/10/2023, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2023/83515/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (sáu mươi tỷ đồng) bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 01/2022/83515/HĐTĐ ký ngày 28/12/2022
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu.
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2024 là 28.911.453.805 VND

(iii) Ngày 15/05/2024, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 130005123858 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên từng đơn rút vay kèm khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,2%/năm và điều chỉnh 03 tháng một lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng tại Việt Nam;
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 9.661.134.229 VND

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THỤẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.264.016.818	162.722.659.254						
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	10.302.456.503	10.302.456.503						
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	10.302.456.503	10.302.456.503						
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(10.264.016.818)	(10.264.016.818)						
- <i>Chia cổ tức trong năm</i>	-	-	-	-	(6.389.500.000)	(6.389.500.000)						
- <i>Trích quỹ khen thưởng</i>	-	-	-	-	(3.700.516.818)	(3.700.516.818)						
- <i>Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)						
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.302.456.503	162.761.098.939						
Số dư đầu kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.302.456.503	162.761.098.939						
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.769.344.293	3.769.344.293						
- <i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	-	3.769.344.293	3.769.344.293						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(10.302.456.503)	(10.302.456.503)						
- <i>Chia cổ tức (i)</i>	-	-	-	-	(5.406.500.000)	(5.406.500.000)						
- <i>Trích quỹ KTPL (i)</i>	-	-	-	-	(4.771.956.503)	(4.771.956.503)						
- <i>Trích quỹ khen thưởng</i>	-	-	-	-	(124.000.000)	(124.000.000)						
- <i>Ban điều hành (i)</i>	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	3.769.344.293	156.227.986.729						

(i) Căn cứ theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 21/03/2024, Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông 5,5% mệnh giá cổ phiếu tương đương 5.406.500.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng 39,04% lợi nhuận sau thuế tương đương 4.021.956.503 VND
- Trích quỹ phúc lợi 7,29% lợi nhuận sau thuế tương đương 750.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng người quản lý 1,2% lợi nhuận sau thuế tương đương 124.000.000 VND.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đồng	98.300.000.000	94,52%	98.300.000.000	94,52%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5,48%	5.700.000.000	5,48%
	104.000.000.000	100,00%	104.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.406.500.000	6.389.500.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	570.000	570.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	10.302.456.503	10.264.016.818
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	3.769.344.293	4.753.023.126
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	14.071.800.796	15.017.039.944
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(10.302.456.503)	(10.264.016.818)
- Chia cổ tức	(5.406.500.000)	(6.389.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.771.956.503)	(3.700.516.818)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(124.000.000)	(174.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	3.769.344.293	4.753.023.126

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	386.370,47	145.899,91
Euro (EUR)	1,85	1,85

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	130.437.266.786	114.512.481.397
	130.437.266.786	114.512.481.397

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	117.741.318.694	104.261.396.119
	117.741.318.694	104.261.396.119

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.351.270.957	8.490.356.617
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.194.349.188	209.949.196
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.471.712
	6.545.620.145	8.701.777.525

5.4. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.786.830.963	3.132.823.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.609.726	37.395.174
Chi phí tài chính khác	18.715.086	31.843.000
	2.861.155.775	3.202.061.507
5.5. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cước vận chuyển	675.238.287	542.500.000
Chi phí kiểm định khử trùng	110.100.000	90.880.000
Chi phí nâng hạ container	441.198.290	359.828.095
Chi phí xuất khẩu	1.629.897.981	1.265.411.092
Chi phí khác bằng tiền	160.174.285	259.610.664
	3.016.608.843	2.518.229.851
5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.361.587.059	4.707.526.803
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.258.984	93.586.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.875.735	311.366.715
Thuế, phí và lệ phí	169.350.077	150.241.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.758.304	369.188.363
Các khoản trợ cấp	32.292.000	51.117.300
Chi phí khác bằng tiền	1.591.946.221	1.583.761.062
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(14.713.830)	-
	8.702.354.550	7.266.788.267
5.7. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.000.000	-
Xử lý công nợ	69.772.065	-
Xử lý thừa khi kiểm kê	9.831.374	8.800.844
Thu nhập khác	1.605.151	86.000
	90.208.590	8.886.844
5.8. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	4.061.361	-
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	337.208	391.114
Chi phí khác	709	-
	4.399.278	391.114

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN Mẫu số B 09a – DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	977.914.088	1.221.255.782
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	977.914.088	1.221.255.782

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.747.258.381	5.974.278.908
- Các khoản điều chỉnh tăng	142.312.061	132.000.000
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	<i>142.312.061</i>	<i>132.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.889.570.442	6.106.278.908
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.889.570.442	6.106.278.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	977.914.088	1.221.255.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	977.914.088	1.221.255.782

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.769.344.293	4.753.023.126
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(2.201.600.312)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	<i>-</i>	<i>(2.201.600.312)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.769.344.293	2.551.422.814
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>9.830.000</i>	<i>9.830.000</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	383	260
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	383	260

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN **Mẫu số B 09a – DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.473.092.736	42.786.175.493
Chi phí nhân công	37.540.380.568	28.933.050.513
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.580.718.890	2.227.310.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.949.836.091	3.525.570.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.286.228.057	4.029.544.425
Chi phí khác bằng tiền	8.617.912.198	6.069.286.456
	109.448.168.540	87.570.938.520

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	125.540.743.204	89.053.931.647
	125.540.743.204	89.053.931.647

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	142.704.234.052	157.699.559.999
	142.704.234.052	157.699.559.999

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	125.540.743.204	142.704.234.052
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.428.007.527	5.994.366.825
Nợ thuần	96.112.735.677	136.709.867.227
Vốn chủ sở hữu	156.227.986.729	162.761.098.939
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,62	0,84

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	29.428.007.527	5.994.366.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.389.250.557	12.208.828.326
Đầu tư ngắn hạn	170.001.000.000	232.101.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	222.818.258.084	252.304.195.151

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	21.841.041.579	14.161.380.074
Chi phí phải trả	557.205.459	406.147.608
Vay và nợ	125.540.743.204	142.704.234.052
	147.938.990.242	157.271.761.734

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	29.428.007.527	-	-	29.428.007.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.389.250.557	-	-	21.389.250.557
Đầu tư ngắn hạn	170.001.000.000	-	-	170.001.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	220.818.258.084	-	2.000.000.000	222.818.258.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.841.041.579	-	-	21.841.041.579
Chi phí phải trả	557.205.459	-	-	557.205.459
Vay và nợ	125.540.743.204	-	-	125.540.743.204
	147.938.990.242	-	-	147.938.990.242
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	5.994.366.825	-	-	5.994.366.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.208.828.326	-	-	12.208.828.326
Đầu tư ngắn hạn	232.101.000.000	-	-	232.101.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	250.304.195.151	-	2.000.000.000	252.304.195.151
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.161.380.074	-	-	14.161.380.074
Chi phí phải trả	406.147.608	-	-	406.147.608
Vay và nợ	142.704.234.052	-	-	142.704.234.052
	157.271.761.734	-	-	157.271.761.734

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUAN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng Quản trị				
Trình Xuân Tiến	-	30.000.000	-	30.000.000
Lê Thị Xuyên	-	18.000.000	-	18.000.000
Chu Thị Mai	-	18.000.000	-	18.000.000
Hoàng Văn Xuyên	-	18.000.000	-	18.000.000
Bùi Đức Vinh	-	18.000.000	-	18.000.000
Phan Huy Thành	-	18.000.000	-	18.000.000
Ban kiểm soát				
Đặng Thị Dung	149.441.036	-	7.930.000	-
Đình Thanh Toàn	-	12.000.000	-	12.000.000
Lê Tiến Luận	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng				
Lê Thị Xuyên	244.404.554	-	11.230.000	-
Phan Huy Tâm	187.472.184	-	9.370.000	-
Nguyễn Thu Hương	174.717.025	-	9.590.000	-
Tổng cộng	756.034.799	144.000.000	38.120.000	144.000.000
			747.381.395	37.372.844

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tạp chí Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	15.000.000
Trung tâm Y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	135.125.000	139.905.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.331.238.400
		135.125.000	3.486.143.400
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Thu lại tiền đặt cọc, ký quỹ	-	1.761.870.622
		-	1.761.870.622

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng h giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ trước	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	260	332	(72)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	260	332	(72)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 01 tháng 08 năm 2024

